

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30/6/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.086.392.322	294.919.527.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.207.357.371	1.577.253.800
1. Tiền	111		16.207.357.371	1.577.253.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.604.242.764	67.422.459.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74.274.713.309	66.904.131.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.465.779.373	2.788.953.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	472.248.712	413.472.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.608.498.630)	(2.684.098.630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	98.242.101.545	225.573.102.644
1. Hàng tồn kho	141		98.242.101.545	225.573.102.644
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.690.642	346.712.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.032.690.642	346.712.197
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.256.345.148	15.228.763.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.857.000	176.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		176.857.000	176.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	12.284.217.169	14.390.260.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.789.422.979	12.748.355.420
- Nguyên giá	222		65.959.116.178	66.640.568.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.179.693.199)	(53.892.208.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.494.794.190	1.641.901.451
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(623.550.373)	(476.443.112)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.392.158.200	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.392.158.200	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403.112.779	661.645.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		403.112.779	661.645.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		205.342.737.470	310.148.291.393

224
CÔNG
CỔ PHẦN
PHÂN
LÂN
NINH
BÌNH
HOA LƯU

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.270.354.144	128.764.958.625
I. Nợ ngắn hạn	310		23.473.126.442	127.877.849.271
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.101.756.149	26.682.529.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.897.060	27.947.456.479
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	756.273.653	765.788.138
4. Phải trả người lao động	314		2.750.658.777	4.836.749.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.015.454.657	743.963.541
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	478.616.207	346.422.783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	269.854.956	65.524.640.808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		352.435.000	954.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.526.179.983	76.308.040
II. Nợ dài hạn	330		797.227.702	887.109.354
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		797.227.702	887.109.354
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.072.383.326	181.383.332.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.072.383.326	181.383.332.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết:	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.585.428.816	10.996.378.258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.574.727.315	3.289.916.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.010.701.501	7.706.461.426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		205.342.737.470	310.148.291.393

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

Địa chỉ: Ninh An Hoà, Lư Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	160.299.001.131	213.573.473.209	326.082.707.129	409.743.642.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.864.500	78.228.500	124.132.625	125.811.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	160.219.136.631	213.495.244.709	325.958.574.504	409.617.830.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	137.824.627.088	184.033.213.089	277.186.422.504	344.162.833.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.394.509.543	29.462.031.620	48.772.152.000	65.454.997.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	29.951.186	533.994.355	58.768.175	895.352.609
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	181.776.219	40.269.092	1.291.161.441	377.499.724
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>126.673.653</i>	<i>26.742.917</i>	<i>1.233.443.179</i>	<i>348.892.918</i>
8. Chi phí bán hàng	25		15.081.621.296	13.710.762.796	27.488.513.211	34.257.696.920
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.507.339.858	5.737.082.753	10.429.545.530	12.501.340.134
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		2.653.723.356	10.507.911.334	9.621.699.993	19.213.813.547
<i>[30=26+(21-22)-(25+26)]</i>						
11. Thu nhập khác	31		133.287.843	499.949.817	408.176.883	831.645.407
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		133.287.843	499.949.817	408.176.883	831.645.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.787.011.199	11.007.861.151	10.029.876.876	20.045.458.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	564.002.240	1.909.811.980	2.019.175.375	4.165.204.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.223.008.959	9.098.049.171	8.010.701.501	15.880.254.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		141	578	509	1.009

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hòa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.029.876.876	20.045.458.954
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.642.766.292	4.403.356.624
- Khấu hao TSCĐ	02		2.139.043.702	2.272.507.137
- Các khoản dự phòng	03		(677.165.000)	1.799.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.623.556	(261.921)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.179.145)	(16.781.530)
- Chi phí lãi vay	06		1.233.443.175	348.892.918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.672.643.168	24.448.815.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.106.183.721)	(12.179.387.970)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127.331.001.099	84.918.043.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.022.263.263)	(45.428.717.591)
- Tăng, giảm chi phải trả trước	12		(427.445.386)	(895.196.072)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(328.396.611)	(348.892.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(900.202.600)	(3.656.378.532)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(579.275.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.639.877.686	46.855.286.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.425.158.200)	(793.840.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.179.145	16.781.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.369.979.055)	(777.058.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.164.764.200)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(179.903.304)	(147.134.305)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.292.504.000)	(11.011.882.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.637.171.504)	(31.159.016.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.632.727.127	14.919.211.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.577.253.800	2.070.590.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.623.556)	261.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.207.357.371	16.990.063.702

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuận



Phạm Mạnh Ninh



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một rằm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;

- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

10.2
CÔNG
TỶ
HÀ
NH
11.1

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang tài phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Năm
Tiền mặt	1.130.444.914	105.045.549
Tiền gửi ngân hàng	15.076.912.457	1.472.208.251
Các khoản trong tiền		
Cộng	16.207.357.371	1.577.253.800
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Phải thu khác	472.248.712	413.472.915
Cộng	472.248.712	413.472.915
3. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	40.057.428.195	71.368.203.685
- Công cụ, dụng cụ	212.608.780	320.514.890
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.972.806.802	38.740.812.210
- Thành phẩm	40.740.695.211	83.555.746.549
- Hàng gửi bán	12.258.562.557	31.587.825.313
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98.242.101.545	225.573.102.644
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Phí bảo lãnh thanh toán	17.219.172	65.441.097
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	63.500.136	67.965.500
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	34.453.749	107.874.567
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước	765.767.300	-
- Chi phí thuê văn phòng	93.483.333	-
- Chi phí trả trước khác	58.267.252	105.431.033
Cộng	1.032.690.642	346.712.197
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền thuế TNCN	-	-
Cộng	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	18.326.680	19.520.504
- Thuế TNDN	564.002.240	445.029.465

- Thuế TNCN	129.347.201	264.403.071
- Thuế Tài nguyên	11.743.920	11.409.750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.853.612	25.415.348
Cộng	756.273.653	765.788.138

8. Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí quảng cáo	231.030.000	-
- Trích trước lương đại lý	1.198.850.200	-
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	117.635.699	183.604.550
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	300.285.450	-
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	155.787.671	165.466.679
- Chi phí phải trả khác	11.885.637	394.898.312
Cộng	2.015.454.657	743.963.541

9. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	435.831.820	289.373.624
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.774.387	32.039.159
Cộng	478.606.207	346.412.783

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	65.164.764.200
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	269.854.956	359.876.608
Cộng	269.854.956	65.524.640.808

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối Quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, có tức, lợi nhuận	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.500.000	157.312.600.000

11.1/11.2/11.3/11.4/11.5/11.6/11.7/11.8/11.9/11.10/11.11/11.12/11.13/11.14/11.15/11.16/11.17/11.18/11.19/11.20/11.21/11.22/11.23/11.24/11.25/11.26/11.27/11.28/11.29/11.30/11.31/11.32/11.33/11.34/11.35/11.36/11.37/11.38/11.39/11.40/11.41/11.42/11.43/11.44/11.45/11.46/11.47/11.48/11.49/11.50/11.51/11.52/11.53/11.54/11.55/11.56/11.57/11.58/11.59/11.60/11.61/11.62/11.63/11.64/11.65/11.66/11.67/11.68/11.69/11.70/11.71/11.72/11.73/11.74/11.75/11.76/11.77/11.78/11.79/11.80/11.81/11.82/11.83/11.84/11.85/11.86/11.87/11.88/11.89/11.90/11.91/11.92/11.93/11.94/11.95/11.96/11.97/11.98/11.99/11.100

- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

11.5 Cổ phiếu

	<u>Quý 2 Năm 2019</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu liên tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quý 2 Năm 2019</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
- Tổng doanh thu	326.082.707.129	409.743.642.271
+ Doanh thu bán hàng	326.082.707.129	409.743.642.271
- Các khoản giảm trừ doanh thu	44.268.125	47.583.000
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	124.132.625	125.811.560
- Doanh thu thuần	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	325.958.574.504	409.617.830.771
- Dt thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	325.958.574.504	409.617.830.771

13. Giá vốn hàng bán	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	277.186.422.504	344.162.833.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	277.186.422.504	344.162.833.055

14. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.372.159	16.781.530
Chiết khấu thanh toán	50.806.976	807.267.300
Chênh lệch tỷ giá	3.589.030	71.303.779
Cộng	58.768.175	895.352.609

15. Chi phí tài chính	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Lãi tiền vay	1.233.443.179	348.892.918
Chi phí tài chính khác	57.718.262	28.606.806
Cộng	1.291.161.441	377.499.724

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.019.175.375	4.165.204.111
Cộng	2.019.175.375	4.165.204.111

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	176.378.424.475	245.446.837.445
Chi phí Nhân công	19.651.564.404	26.408.276.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.075.949.813	2.272.507.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.092.006.278	31.206.055.958
Chi phí bằng tiền khác	7.212.716.053	9.282.471.509
Cộng	229.410.661.023	314.616.148.736

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý II năm 2019.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý II - năm 2019 giảm so với Quý II - năm 2018:

- Quý II năm 2019 sản lượng tiêu thụ, doanh thu so quý II năm 2018 giảm, giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao. Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm, chi phí tài chính tăng. Do đó lợi nhuận quý II năm 2019 giảm so với quý II năm 2018.

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc

Phạm Mạnh Ninh

CTCP
HN

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHAN LAN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HÒA LÚ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lấy lệ từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	740.372.790	2.022.061.507	2.858.719.639	3.630.825.290	3.657.168.039	714.030.041
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	19.530.504	29.703.094	24.833.483	87.333.054	88.536.878	18.326.680
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	445.029.465	564.002.240	1.455.173.135	2.019.175.375	1.900.202.500	564.002.240
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	261.403.07	128.424.020	68.975.118	178.456.288	322.882.158	119.957.201
4. Thuế Xuất khẩu	16	0	102.096.43	102.096.143	102.096.143	102.096.143	0
5. Thuế tài nguyên	17	1.409.750	30.419.010	40.244.760	76.367.430	76.333.260	11.743.920
6. Tiền thuê đất	19	0	1.134.634.000	1.134.634.000	1.134.634.000	1.134.634.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	32.783.000	32.783.000	32.783.000	32.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	25.415.348	32.854.451	10.458.000	443.212.264	435.774.000	32.853.612
1. Các khoản khác	33	25.415.348	32.854.451	10.458.000	443.212.264	435.774.000	32.853.612
Tổng cộng	40	765.788.138	2.054.915.958	2.869.177.639	4.074.037.554	4.092.942.039	746.883.653

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình- Quý 2/2019

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản	Tổng cộng TSCĐ hữu
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	25.949.644.408	12.199.429.451	3.205.039.260	66.640.568.092
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	33.000.000	33.000.000
	- Do mua sắm	0	0	0	33.000.000	33.000.000
	- Do XD CB	0	0	0		0
3	Giảm trong kỳ	0	704.451.914	0	0	704.451.914
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng	0	704.451.914	0	0	704.451.914
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	25.245.192.494	12.199.429.451	3.238.039.260	65.969.116.178
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	22.926.837.565	17.029.315.548	11.095.084.822	2.840.970.740	53.892.208.675
2	Tăng trong kỳ	512.030.095	1.236.504.388	136.033.242	78.643.930	1.963.211.655
	- Do trích khấu hao TS	512.030.095	1.236.504.388	136.033.242	77.947.263	1.962.514.988
3	Giảm trong kỳ	0	704.451.914	0	0	704.451.914
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		704.451.914	0	0	704.451.914
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	23.438.867.660	17.561.368.022	11.231.118.064	2.919.614.670	55.150.968.416
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	2.359.617.408	8.920.328.860	1.104.344.629	364.068.520	12.748.359.417
2	Số cuối kỳ	1.847.587.313	7.683.824.472	968.311.387	318.424.590	10.818.147.762

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính- Quý 2/2019



	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm	0	0	0
	- Do XDC3		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	476.443.112	566.443.112
2	Tăng trong kỳ	0	176.528.714	176.528.714
	- Do trích khấu hao TSCĐ	0	176.528.714	176.528.714
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	652.971.826	742.971.826
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	1.641.901.451	1.641.901.451
2	Số cuối kỳ	0	1.465.372.737	1.465.372.737